



LỊCH THI TUYỂN SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023 - ĐỢT THÁNG 6

(Dành cho thí sinh)

NGÀY	SÁNG	CHIỀU
30/6, 01/7, sáng 02/7/2023 (Thứ 6 - Chủ nhật, chi tiết theo Phiếu báo dự thi)	Thi môn TIẾNG ANH Thi Vấn đáp (10 phút/ thí sinh)	Thi môn TIẾNG ANH Thi Vấn đáp (10 phút/ thí sinh)
02/7/2023 (chiều Chủ nhật)		Thi môn TIẾNG ANH (140 phút) Thi Nghe, Đọc, Viết
04 – 14/7/2023 (Chi tiết theo Phiếu báo dự thi)	Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn thí sinh (dành cho các thí sinh diện Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn)	

LỊCH CHI TIẾT

Giờ	Nội dung	Hiệu lệnh kẽng
Ngày 30/6, 01/7, sáng 02/7/2023 (Thi Vấn đáp môn Tiếng Anh)		
	Thời gian thi, phòng thi theo Phiếu báo dự thi của thí sinh Thời gian thi: 10 phút/ thí sinh	
Chiều 02/7/2023 (Thi Nghe, Đọc, Viết)		
Thi tập trung tại dãy nhà B4		
13g30	Thí sinh có mặt trước phòng thi và thực hiện thủ tục vào phòng thi.	
13g40	Cán bộ coi thi phát phiếu trả lời trắc nghiệm cho thí sinh	1 tiếng
13g50	Cán bộ coi thi bóc đề thi, phát đề thi cho thí sinh	1 hồi, 3 tiếng
14g00	Thí sinh bắt đầu làm bài (Phần Reading, Writing)	3 tiếng
16g00	Hết giờ làm bài thi (Phần Reading, Writing)	3 tiếng
16g05	Cán bộ coi thi bật thiết bị phục vụ Phần Listening và bắt đầu tính thời gian làm bài thi Phần Listening	3 tiếng
16g25	Hết giờ làm bài thi. Thí sinh ngồi tại chỗ, Cán bộ coi thi gọi tên thí sinh nộp bài, ký nộp	1 hồi, 3 tiếng

18



QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI THÍ SINH TRONG KỲ THI

- A. **Hiệu chỉnh dữ liệu:** Thí sinh có yêu cầu về chỉnh sửa dữ liệu trên phiếu dự thi, đề nghị liên hệ với Phòng Đào tạo SDH để hiệu chỉnh trước ngày thi.
- B. Thí sinh phải có mặt **đúng giờ** quy định tại địa điểm thi đã in trong Phiếu dự thi để nghe phổ biến về quy chế thi, trách nhiệm của thí sinh trong kỳ thi, xử lý kỷ luật đối với thí sinh vi phạm quy chế thi.
- C. Thí sinh đến **chậm 15 phút** sau giờ bóc đề thi không được dự thi. Thí sinh **vắng** mặt một buổi thi, **không** được thi tiếp các buổi sau.
- D. Khi vào phòng thi, thí sinh phải **chấp hành** các quy định sau đây :
1. Trình Phiếu dự thi, CMND/CCCD (hoặc 01 giấy tờ tuỳ thân khác có dán ảnh, đóng dấu giáp lai).
 2. Ngồi đúng chỗ quy định.
 3. **Chỉ được mang** vào phòng thi bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, thước tính, máy tính bỏ túi theo như quy định bên dưới, các loại máy ghi âm và ghi hình chỉ có chức năng ghi thông tin mà không truyền được thông tin và không nhận được tín hiệu âm thanh, hình ảnh trực tiếp nếu không có thiết bị hỗ trợ khác.
 4. **Không được mang** vào phòng thi vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, đồ uống có cồn, bút mực đỏ, bút xoá, giấy than, các loại tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi.
 5. Những máy tính được phép mang vào phòng thi: Không có chức năng soạn thảo văn bản (như tính năng ghi chép, ghi số điện thoại, ...); Không có thẻ nhớ cắm thêm vào; Các máy tính cầm tay thông dụng, làm được các phép tính số học đơn giản (cộng, trừ, nhân, chia, khai căn ...), các phép tính lượng giác và các phép tính siêu việt (ln, exp...).
 6. Không được hút thuốc trong phòng thi.
 7. Trong mỗi buổi thi, thí sinh sẽ được cấp phát giấy thi, giấy nháp và đề thi. **Giấy thi phải có đủ 2 chữ ký của 2 CBCT và giấy nháp có 1 chữ ký của CBCT.** Bài thi và giấy nháp không đủ chữ ký theo quy định được coi như không hợp lệ, thí sinh có trách nhiệm kiểm tra và yêu cầu CBCT bổ sung.
 8. Khi nhận đề thi, phải kiểm tra kỹ số trang và chất lượng các trang in. Nếu phát hiện đề có các thiếu sót thì báo cáo ngay cho CBCT để được đổi đề thi, chậm nhất 15 phút sau khi phát đề.
 9. **Ghi đầy đủ dữ liệu của thí sinh** (số báo danh, họ tên, môn thi ...) vào giấy thi. Ghi số báo danh của thí sinh lên giấy nháp và đề thi.
 10. **Bài làm phải viết rõ ràng, sạch sẽ, không nhòe nát, không đánh dấu, làm ký hiệu riêng.** Không viết bút chì, mực đỏ vào giấy thi (trừ hình tròn vẽ bằng compa được dùng bút chì). Các phần viết hỏng được phép dùng thước gạch chéo, không dùng bút xoá để sửa chữa.
 11. Thí sinh phải bảo vệ bài làm của mình; **nghiêm cấm mọi hành vi gian lận.**
 12. **Trong thời gian làm bài, thí sinh không được ra ngoài phòng thi.** Trường hợp ôm đau bất thường hoặc có yêu cầu vệ sinh cá nhân, phải báo cáo CBCT để được hướng dẫn.
 13. **Giữ gìn trật tự im lặng trong phòng thi.** Nếu cần hỏi CBCT điều gì, phải hỏi công khai.
 14. Thí sinh chỉ được rời phòng thi sớm nhất là sau 2/3 thời gian làm bài, nhưng không được rời phòng khi thời gian làm bài chỉ còn ít hơn 15 phút. **Riêng đối với các môn thi trắc nghiệm, thí sinh không được rời khỏi phòng thi trước giờ nộp bài theo qui định.**
 15. Khi hết giờ làm bài, thí sinh phải bỏ bút ngừng làm bài và nộp bài theo hiệu lệnh của CBCT. Thí sinh chỉ được phép rời phòng thi khi có lệnh của CBCT. Không làm bài được thí sinh cũng phải nộp giấy thi.
 16. **Khi nộp bài, thí sinh tự ghi rõ số lượng tờ giấy thi đã nộp và ký tên xác nhận vào bản danh sách thí sinh.** Không được nộp giấy nháp thay giấy thi.
 17. Thí sinh có quyền phát hiện, tố giác những hiện tượng vi phạm quy chế thi tuyển để HĐTS SDH xử lý kịp thời.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM



1. Vật dụng cần thiết để làm bài thi

Bút mực hoặc bút bi (màu xanh hoặc đen), bút chì đen (2B), tẩy chì.

2. Điền thông tin trên phiếu trả lời trắc nghiệm

- Thí sinh được phát một phiếu trả lời trắc nghiệm. Đây là tờ giấy được in sẵn để TS làm bài và để chấm bằng máy.
 - Trước khi làm bài TS dùng bút mực hoặc bút bi điền đầy đủ thông tin (họ và tên; môn thi; số báo danh) và **dùng bút chì đen tô số báo danh**.

3. Làm bài thi

- Thí sinh trả lời câu hỏi bằng cách **tô đen kín ô tròn bằng bút chì 2B** tương ứng với câu trả lời được chọn; ứng với mỗi câu hỏi chỉ được tô **một ô tròn** (Hình 1);
 - Không gạch chéo hoặc đánh dấu chấm vào ô được chọn (Hình 2);
 - Trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, TS tẩy sạch chì ở ô cũ và tô lại theo lựa chọn mới;
 - Tô sai với quy định trên, máy sẽ không chấm câu trả lời tương ứng và TS cũng không được tính điểm.**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

PHIẾU TRÀ LỜI TRÁC NGHIỆM

Kỳ thi: Tuyển sinh SDH

Ngày thi: 13/11/2022 Phòng thi: 404 BH

Môn thi:	Tiếng Anh
Họ và tên thí sinh:	TRẦN VĂN A
Chữ ký của thí sinh:	<u>V.A</u>
Giám thi 1 (Họ tên, chữ ký)	B
Giám thi 2 (Họ tên, chữ ký)	C

1181

- Ghi và tô các mục trên bảng bút bi. Phần trả lời dùng bút chì đen tô kín các ô tương ứng. Ô nào tô sai phải tẩy sạch.

1	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
2	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
3	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
4	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
5	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
6	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
7	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
8	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
9	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
10	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
11	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
12	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
13	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
14	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
15	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
16	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
17	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
18	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
19	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
20	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
21	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
22	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
23	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
24	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
25	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
26	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
27	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
28	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
29	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
30	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
31	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
32	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
33	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
34	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
35	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
36	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
37	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
38	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
39	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
40	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
41	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
42	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
43	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
44	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
45	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
46	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
47	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
48	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
49	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
50	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
51	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
52	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
53	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
54	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
55	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
56	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
57	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
58	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
59	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
60	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
61	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
62	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
63	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
64	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
65	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
66	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
67	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
68	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
69	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
70	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
71	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
72	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
73	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
74	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
75	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
76	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
77	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
78	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
79	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
80	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)

08 A C D
09 A B D
10 B C D

57 A B C D
58 A B C D
59 A B C D

Hình 1. Tô đúng

Hình 2. Tô sai

4. Lưu ý

Để đảm bảo cho việc chấm tự động bằng máy, TS không được phép ghi hoặc tô bất kỳ nội dung khác với quy định đã nêu ở trên; không gấp, làm nhau, làm rách phiếu trả lời trắc nghiệm.